

# Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

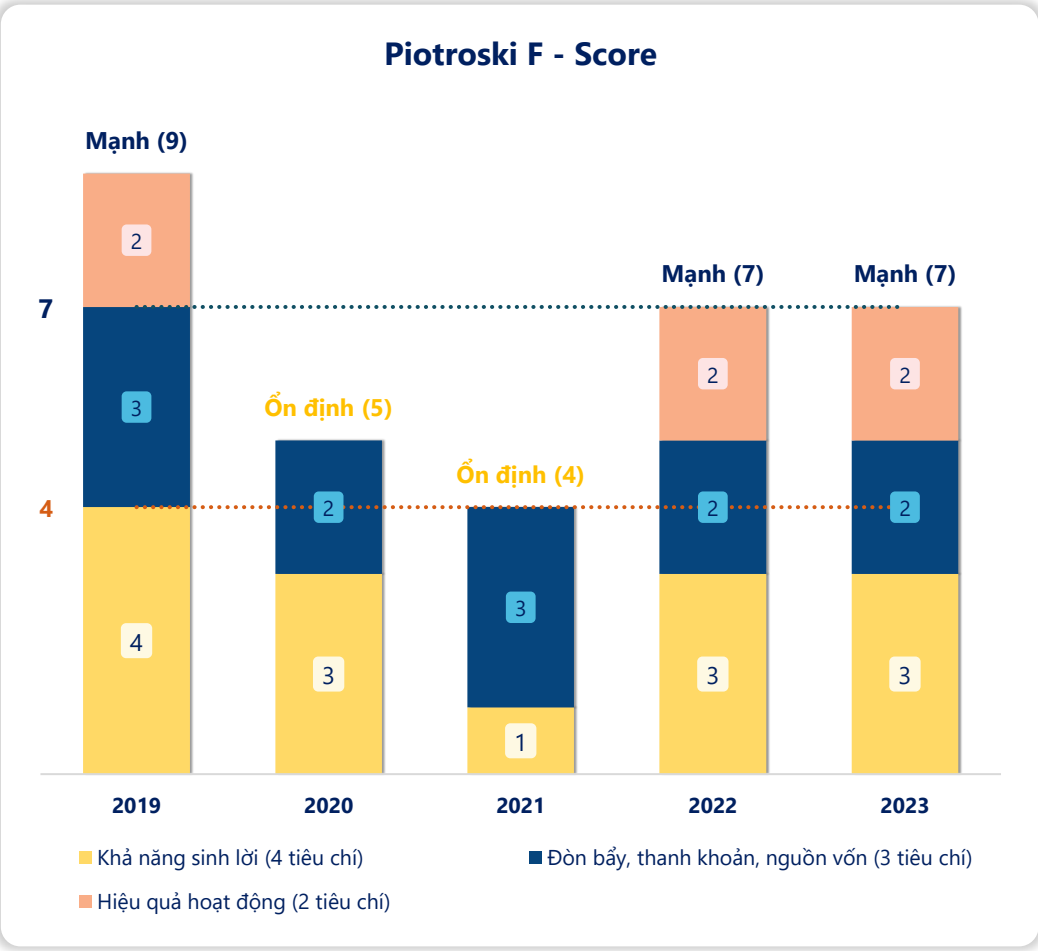
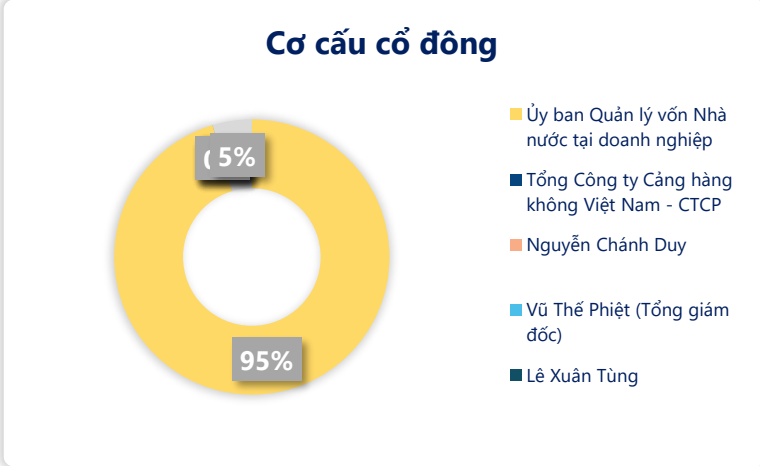
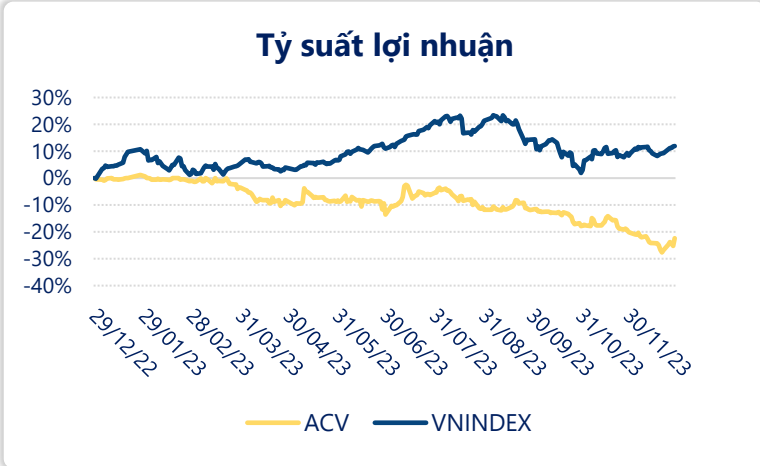
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	66,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-11.5%	-13.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
	19,998	▲ 6,191
tỷ VNĐ		▲ 44.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	8,470	▲ 1,380
tỷ VNĐ		▲ 19.5%

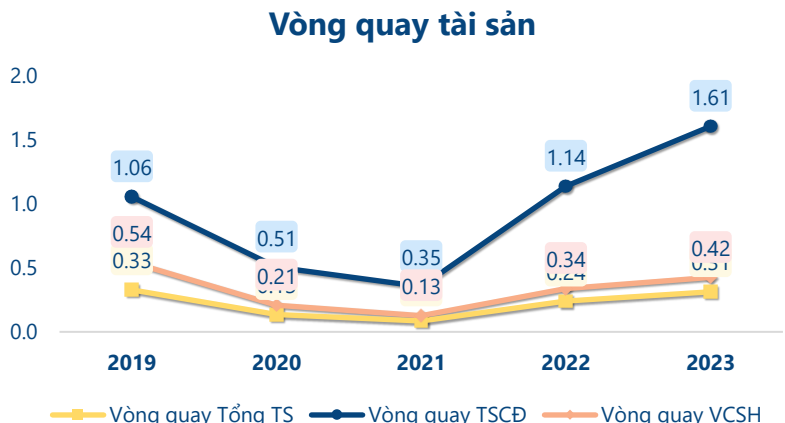
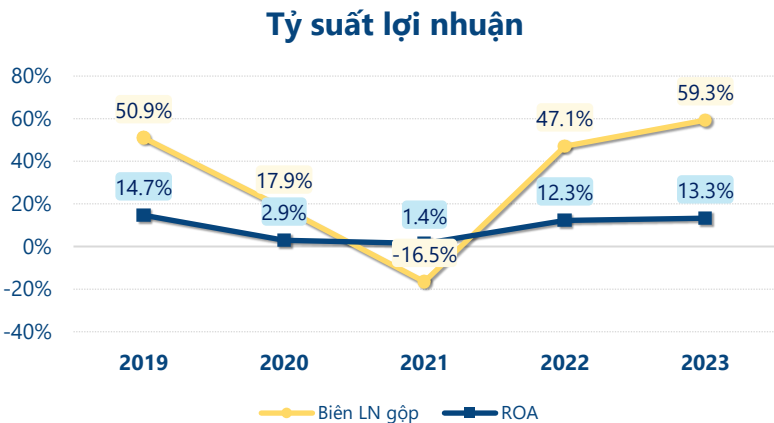
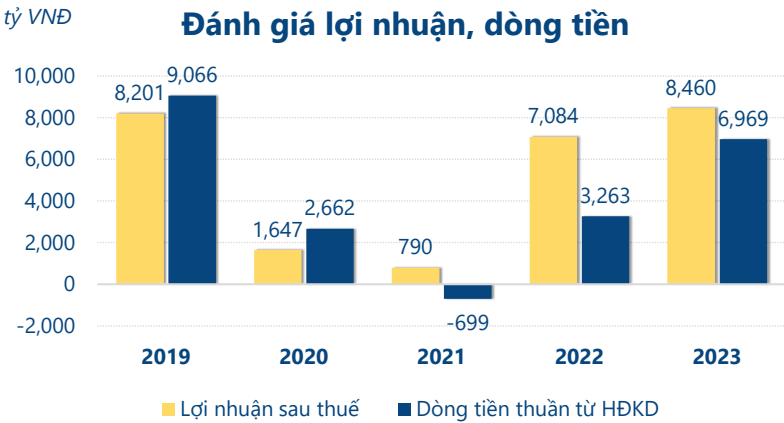


Năm **2023**, F-Score của **ACV** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

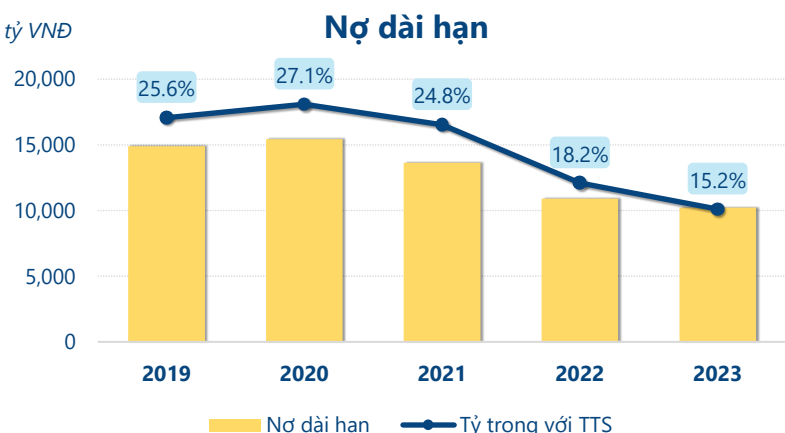
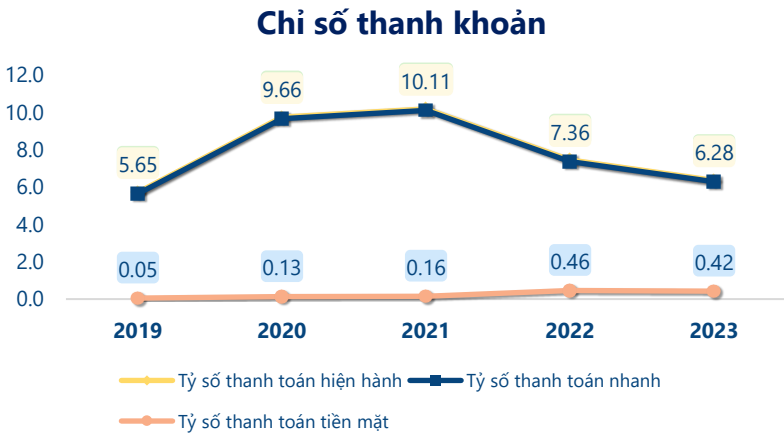
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

# Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ACV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>67,129</b>	<b>60,102</b>	<b>11.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>42,748</b>	<b>40,301</b>	<b>6.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,844	2,497	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,896	30,498	-15.1%
Phải thu ngắn hạn	12,772	6,473	97.3%
Hàng tồn kho	467	451	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	770	382	102%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24,381</b>	<b>19,801</b>	<b>23.1%</b>
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	13,140	11,744	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7,852	4,682	67.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,860	2,796	2.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>263</b>	<b>313</b>	<b>-16.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16,619</b>	<b>16,325</b>	<b>1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,412</b>	<b>5,413</b>	<b>18.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	410	382	7.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,187	917	29.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10,207</b>	<b>10,912</b>	<b>-6.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10,046	10,834	-7.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>50,510</b>	<b>43,776</b>	<b>15.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>50,510</b>	<b>43,776</b>	<b>15.4%</b>
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18,329</b>	<b>7,767</b>	<b>4,752</b>	<b>13,807</b>	<b>19,998</b>
Giá vốn hàng bán	8,995	6,378	5,537	7,308	8,137
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9,334</b>	<b>1,389</b>	<b>-785</b>	<b>6,499</b>	<b>11,861</b>
Doanh thu HĐTC	1,920	2,231	3,254	4,114	2,215
Chi phí TC	104	968	204	94.0	105
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>96.4</b>	<b>96.2</b>	<b>88.8</b>	<b>73.1</b>	<b>66.9</b>
LN trong công ty LKLD	383	147	33.3	179	260
Chi phí bán hàng	379	146	84.7	220	338
Chi phí QLDN	1,006	666	1,232	1,705	3,427
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10,147</b>	<b>1,987</b>	<b>981</b>	<b>8,773</b>	<b>10,467</b>
Lợi nhuận khác	8.92	13.0	9.25	16.4	25.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>10,156</b>	<b>2,000</b>	<b>990</b>	<b>8,789</b>	<b>10,492</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8,214</b>	<b>1,642</b>	<b>790</b>	<b>7,090</b>	<b>8,470</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8,201</b>	<b>1,647</b>	<b>790</b>	<b>7,084</b>	<b>8,460</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,066	2,662	-699	3,263	6,969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7,239	-2,261	1,025	-970	-6,273
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,116	-249	-248	-362	-368
Tiền đầu kỳ	638	350	499	573	2,497
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-289</b>	<b>152</b>	<b>78.5</b>	<b>1,931</b>	<b>328</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-2.54	-4.42	-6.99	19.7
Tiền cuối kỳ	350	499	573	2,497	2,844